

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 6, phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (được gọi là “Công ty”), được Cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/4/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15/5/2019.

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Đào Minh Sơn	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Long	Thành viên
Ông	Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông	Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông	Trần Minh Tuấn	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

BAN GIÁM ĐỐC

Ông	Trần Văn Long	Giám đốc
Ông	Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Thanh Long	Thành viên
Ông	Lê Văn Lưỡng	Thành viên
Bà	Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Bà	Đào Thị Khuê	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 6, phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Văn Long

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Số. 207/2022/BCSXHN-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi:**Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico, được lập ngày 10/8/ 2022, từ trang 05 đến trang 34 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		296.007.497.798 ✓	277.963.477.942
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	63.094.527.031 ✓	54.661.604.555
1. Tiền	111		23.094.527.031	34.661.604.555
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.359.774.058 ✓	36.531.579.939
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	46.666.313.997 ✓	30.241.678.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.828.103.435 ✓	1.414.776.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6.467.396.626	5.477.164.300
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(602.040.000)	(602.040.000)
IV. Hàng tồn kho	140		160.457.376.268 ✓	122.115.895.726
1. Hàng tồn kho	141	5.6	176.439.296.545	123.590.816.003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.981.920.277)	(1.474.920.277)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.095.820.441 ✓	64.654.397.722
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	12.833.865.056	61.007.437.201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.639.393.634
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	2.261.955.385	7.566.887
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		301.550.931.778 ✓	313.207.299.400
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.332.905.967	7.565.303.291
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	8.332.905.967	7.565.303.291
II. Tài sản cố định	220		175.615.846.703 ✓	181.962.520.252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	175.615.846.703	181.962.520.252
- Nguyên giá	222		892.015.038.360	880.263.957.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(716.399.191.657)	(698.301.436.859)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		629.245.319	629.245.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(629.245.319)	(629.245.319)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.984.420.270 ✓	19.091.921.410
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	17.984.420.270	19.091.921.410
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	1.020.246.000	1.020.246.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		99.617.758.838 ✓	104.587.554.447
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	99.617.758.838	104.433.673.938
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	153.880.509
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		597.558.429.576 ✓	591.170.777.342

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		327.239.507.580 ✓	319.750.974.717
I. Nợ ngắn hạn	310		306.727.883.721	305.067.366.131
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	86.677.452.959	128.072.003.624
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.976.690.316	2.257.789.225
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	90.848.211.385	51.512.499.529
4. Phải trả người lao động	314		58.297.493.852	46.501.653.216
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	22.572.509.767	878.002.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	18.208.163.513	40.193.563.298
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	9.174.000.000	30.718.534.026
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	1.514.540.238	1.514.540.238
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.458.821.691	3.418.780.975
II. Nợ dài hạn	330		20.511.623.859 ✓	14.683.608.586
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	13.782.100.164	7.429.854.355
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	6.729.523.695	7.253.754.231
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		270.318.921.996 ✓	271.419.802.625
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	270.318.921.996	271.419.802.625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.318.921.996	91.419.802.625
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.980.000.000	5.200.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		77.338.921.996	86.219.802.625
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		597.558.429.576 ✓	591.170.777.342
(440 = 300+400)				

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Xuân Hường

Lại Trí Cường

Trần Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	613.927.670.506 ✓	493.782.504.740 ✓
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		613.927.670.506	493.782.504.740
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	441.159.203.339 ✓	370.098.378.084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		172.768.467.167	123.684.126.656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	75.480.290	498.511.330
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.481.805.053	163.734.473
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.481.805.053	163.734.473
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.118.945.076	904.404.904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	30.654.836.014 ✓	31.498.534.793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		139.588.361.314 ✓	91.615.963.816
11. Thu nhập khác	31	6.6	506.400.644	265.307.109
12. Chi phí khác	32	6.6	38.751.953.817 ✓	1.680.660.697
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(38.245.553.173) ✓	(1.415.353.588)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		101.342.808.141 ✓	90.200.610.228
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	23.850.005.636	18.253.132.025
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		153.880.509	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		77.338.921.996 ✓	71.947.478.203
18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	4.297	3.997

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Trần Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		101.342.808.141	90.200.610.228
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		18.021.274.430	23.612.122.358
- Các khoản dự phòng	03		14.507.000.000	(524.230.536)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(11.771.911)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(72.382.419)	(486.739.419)
- Chi phí lãi vay	06		1.481.805.053	163.734.473
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		135.280.505.205	112.953.725.193
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.210.791.659)	(38.217.365.821)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52.848.480.542)	(15.546.750.712)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		20.725.007.137	48.098.058.999
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		52.989.487.245	29.796.778.996
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.481.805.053)	(136.598.473)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.418.813.876)	(8.515.694.230)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.080.260.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.826.089.895)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		121.289.278.562	128.432.153.952
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.201.715.288)	(19.371.506.884)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(60.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72.382.419	486.739.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.129.332.869)	(78.884.767.465)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		28.305.960.190	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(43.498.248.407)	(8.671.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(87.534.735.000)	(45.461.992.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(102.727.023.217)	(54.132.992.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.432.922.476	(4.585.606.013)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	54.661.604.555	34.182.296.265
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	63.094.527.031	29.596.690.252

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Trần Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được Cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/4/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15/5/2019.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số lao động của Công ty mẹ và Công ty con tại 30/6/2022 là 1.322 người (tại 31/12/2021 là 1.178 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác quặng quý hiếm; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; khai thác quặng sắt;
- Khai thác kim loại khác không chứa sắt; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất hóa chất cơ bản; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; sản xuất các loại cấu kiện kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa bằng kim loại.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và Công ty con trong kỳ là khai thác và chế biến quặng kẽm.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 30/6/2022 Công ty có 01 Công ty con được hợp nhất, cụ thể:

Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	Tỉnh Bắc Kạn	100%	100%	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty và Công ty con áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch liên quan đến Hợp nhất kinh doanh.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty không áp dụng Phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái do chỉ thu thập được Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty này và liên doanh này đang làm thủ tục phá sản. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh được phản ánh theo Phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào liên doanh, liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đã được trích lập 100% trên cơ sở phần lỗ của Công ty trong vốn chủ sở hữu của Công ty nhận đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 37
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí chính sau:

Chi phí sửa chữa

Chi phí phát sinh sửa chữa, trung đại tu máy móc thiết bị, được phân bổ từ 09 - 36 tháng theo chu kỳ sửa chữa của thiết bị.

Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất

Chi phí phát sinh khi sử dụng tài liệu địa chất từ Tổng cục địa chất phục vụ cho mục đích khai thác khoáng sản. Chi phí này được phân bổ tương ứng thời gian khai thác quặng.

Chi phí cấp quyền khai thác mỏ

Chi phí phải trả nhà nước để được cấp quyền khai thác mỏ, được phân bổ theo thông báo nộp tiền của cơ quan nhà nước hàng năm.

Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí còn lại khác

Được phân bổ 12 tháng đến 24 tháng theo thời gian sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí dịch vụ như Sử dụng hạ tầng, chi phí vận chuyển, quan trắc môi trường, đồng phục được trích trước theo hợp đồng và khối lượng thực hiện;
- Chi phí sửa chữa lớn được trích trước theo khối lượng thực hiện và đơn giá kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt;
- Các chi phí khác được trích trước trên cơ sở ước tính giá trị thực hiện phân bổ cho 6 tháng đầu năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

- Chi phí xử lý bãi bùn thủy luyện kẽm: Căn cứ vào kế hoạch xử lý đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt;
- Tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam theo Hướng dẫn tại Văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Công ty thực hiện chốt quyền nhận cổ tức với các cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, chủ yếu là kẽm thỏi, tinh quặng kẽm và axit sulfuric.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	250.365.800	354.491.111
Tiền gửi ngân hàng	22.844.161.231	34.307.113.444
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	40.000.000.000	20.000.000.000
Tổng	63.094.527.031	54.661.604.555

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	46.666.313.997	30.241.678.939
Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	38.931.044.442	24.157.576.612
Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam	-	3.990.502.112
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	7.439.008.150	-
Các khách hàng khác	296.261.405	2.093.600.215
Tổng	46.666.313.997	30.241.678.939
<i>Trong đó số dư với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7.2</i>	<i>7.439.008.150</i>	<i>-</i>

5.3 Trả trước cho người bán

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.828.103.435	1.414.776.700
Công ty Cổ phần ĐT&XD Trường Sơn	602.040.000	602.040.000
Cty TNHH MTV TV&TXD công nghiệp mỏ Luyện Kim	718.981.847	190.726.700
Công ty TNHH Khánh Trang	551.700.000	-
Công ty TNHH XD và TM Hoàng Hải	1.608.154.588	-
Các nhà cung cấp khác	1.347.227.000	622.010.000
Tổng	4.828.103.435	1.414.776.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.4 Phải thu khác

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	6.467.396.626	-	5.477.164.300	-
Tạm ứng	4.816.190.580	-	3.974.500.000	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	466.506.209	-	-	-
Phải thu khác	1.184.699.837	-	1.502.664.300	-
Dài hạn	8.332.905.967	-	7.565.303.291	-
Ký cược, ký quỹ	8.332.905.967	-	7.565.303.291	-
Tổng	14.800.302.593	-	13.042.467.591	-

5.5 Nợ xấu

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	602.040.000	-	602.040.000	-
<i>Trong đó:</i>				
Trả trước cho người bán ngắn hạn	602.040.000	-	602.040.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	-	602.040.000	-

5.6 Hàng tồn kho

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.472.560.637 ✓	-	13.500.086.537	-
Công cụ, dụng cụ	1.122.288.756 ✓	-	739.049.018	-
Chi phí SX KDDD	54.184.854.142 ✓	(1.474.920.277) ✓	72.274.906.410	(1.474.920.277)
Thành phẩm	83.659.593.010 ✓	(14.507.000.000) ✓	37.076.774.038	-
Tổng	176.439.296.545 ✓	(15.981.920.277)	123.590.816.003	(1.474.920.277)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.7 Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	12.833.865.056	61.007.437.201
Chi phí sửa chữa	7.695.093.291 ✓	22.060.010.419
Chi phí trả trước khác	5.138.771.765	38.947.426.782
Dài hạn	99.617.758.838 ✓	104.433.673.938
Tiền thuê đất	-	-
Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất	28.429.832.978	29.949.448.869
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.109.673.390	7.810.844.330
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2.240.818.254	1.465.000.481
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở Cúc Đường	50.919.747.126	53.993.118.355
Chi phí trả trước khác	3.917.687.090	11.215.261.903
Tổng	112.451.623.894 ✓	165.441.111.139

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYỄN - VIMICO
 Tổ 6, phường Phú Xá
 Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	540.053.083.369	279.636.079.273	56.336.732.097	4.238.062.372	880.263.957.111
Tăng trong kỳ	236.363.636	10.682.879.101	1.333.520.694	-	12.252.763.431
Mua trong kỳ	-	3.237.037.037	687.520.694	-	3.924.557.731
Đầu tư XDCB hoàn thành	236.363.636	7.445.842.064	646.000.000	-	8.328.205.700
Giảm trong kỳ	501.682.182	-	-	-	501.682.182
Giảm khác	501.682.182	-	-	-	501.682.182
Số dư tại 30/6/2022	539.787.764.823	290.318.958.374	57.670.252.791	4.238.062.372	892.015.038.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	448.845.137.395	209.987.586.035	36.148.914.624	3.319.798.805	698.301.436.859
Tăng trong kỳ	6.982.456.297	9.473.035.499	1.958.203.107	185.742.077	18.599.436.980
Khấu hao trong kỳ	6.404.293.747	9.473.035.499	1.958.203.107	185.742.077	18.021.274.430
Hao mòn	578.162.550	-	-	-	578.162.550
Giảm trong kỳ	501.682.182	-	-	-	501.682.182
Giảm khác	501.682.182	-	-	-	501.682.182
Số dư tại 30/6/2022	455.325.911.510	219.460.621.534	38.107.117.731	3.505.540.882	716.399.191.657
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	91.207.945.974	69.648.493.238	20.187.817.473	918.263.567	181.962.520.252
Tại 30/6/2022	84.461.853.313	70.858.336.840	19.563.135.060	732.521.490	175.615.846.703

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 44.304.812.891 đồng (tại ngày 31/12/2021: 51.495.084.383 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/6/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 536.398.770.916 đồng (tại ngày 31/12/2021: 535.178.370.039 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm máy tính phục vụ quản lý có nguyên giá tại thời điểm 30/6/2022 là 629.245.319 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 01/01/2022 và 30/6/2022 là 629.245.319 đồng.

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	693.518.519	2.487.520.694
Đầu tư XNCB dở dang	13.850.622.114	16.604.400.716
Dự án Khai thác mỏ thiếc gốc tại tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo (*)	5.995.567.624	5.995.567.624
Dự án khác	7.855.054.490	10.608.833.092
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.440.279.637	-
Tổng	17.984.420.270	19.091.921.410

(*) Dự án Khai thác mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo:

Địa điểm xây dựng: Xã Hà Thượng, thị trấn Hùng Sơn và xã Tân Thái huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên;

Mục đích Dự án: Khai thác nguồn khoáng sản đã được thăm dò nhằm nâng cấp trữ lượng của mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo với công suất 30.000 tấn quặng nguyên khai/năm;

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên;

Nguồn vốn Dự án: Nguồn tự có và huy động; Quy mô dự án: 139,9 ha;

Thời gian triển khai và dự kiến hoàn thành: Tiến độ dự kiến 03 năm kể từ ngày được cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 1689/GP-BTNMT ngày 12/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trữ lượng khai thác 245.750 tấn quặng;

Toàn bộ tài sản hình thành được dùng để đảm bảo cho khoản vay của BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/469085 ngày 13/5/2020 (xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 5.17);

Tình trạng dự án tại 30/6/2022: Dự án đã cơ bản hoàn thành đi vào hoạt động, các hạng mục còn lại đang tiếp tục hoàn thiện, quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND
 01/01/2022

	Tỷ lệ		Hoạt động chính	30/6/2022		01/01/2022	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)
Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái	40	50	Khai thác và luyện kẽm	1.020.246.000	(*)	1.020.246.000	(*)

(*) Các khoản đầu tư này chưa niêm yết, giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty cũng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong xác định giá trị hợp lý.

Công ty không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái do chỉ thu thập được BCTC năm 2012 của Công ty Liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái. Công ty liên kết này đang trong quá trình giải thể. Công ty trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.12 Phải trả người bán

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	86.677.452.959	86.677.452.959	128.072.003.624	128.072.003.624
Công ty TNHH TMDV Quỳnh Trang	9.053.977.860 ✓	9.053.977.860	-	-
Trung tâm nghiên cứu địa kỹ thuật	6.745.500.000 ✓	6.745.500.000	13.408.938.000	13.408.938.000
Công ty TNHH Kim loại màu Trường Thành	8.376.563.937	8.376.563.937	2.794.981.946	2.794.981.946
Phải trả các đối tượng khác	62.501.411.162	62.501.411.162	111.868.083.678	111.868.083.678
Tổng	86.677.452.959	86.677.452.959	128.072.003.624	128.072.003.624
<i>Phải trả các bên liên quan: (Chi tiết tại TM 7.2)</i>	<i>2.886.014.091</i>	<i>2.886.014.091</i>	<i>1.413.110.438</i>	<i>1.413.110.438</i>

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	31.120.927	144.316.038
Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam	1.192.307.578 ✓	1.033.765.384
Công ty TNHH Thiết bị CN GTN Việt Nam	659.256.895 ✓	699.242.581
C.ty TNHH TM & DV Vận tải Khánh Duy	532.850.400 ✓	-
Các đối tượng khác	561.154.516	380.465.222
Tổng	2.976.690.316	2.257.789.225

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
Phải nộp	51.512.499.529	148.869.025.077	109.533.313.221	90.848.211.385
Thuế giá trị gia tăng	3.131.210.635	34.843.856.684	27.871.094.336	10.103.972.983 ✓
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.418.813.877	23.850.005.636	14.418.813.876	23.850.005.637 ✓
Thuế thu nhập cá nhân	729.144.475	991.745.534	983.422.816	737.467.193
Thuế tài nguyên	5.092.155.400	58.998.602.818	17.921.894.352	46.168.863.866 ✓
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.539.998.807	239.032.087	1.300.966.720 ✓
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	28.141.175.142	28.644.815.598	48.099.055.754	8.686.934.986
Phải thu	7.566.887	(2.254.388.498)	-	2.261.955.385
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.566.887	7.566.887	-	-
Thuế tài nguyên	-	(2.261.955.385)	-	2.261.955.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Chi phí phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	22.572.509.767 ✓	878.002.000
Chi phí lãi vay	-	69.992.000
Chi phí sửa chữa lớn	21.000.000.000	-
Chi phí khác	1.572.509.767	808.010.000
Tổng	22.572.509.767 ✓	878.002.000

5.16 Phải trả khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	18.208.163.513	40.193.563.298
Kinh phí công đoàn	83.193.994	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	583.695.500	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.289.516.060 ✓	13.872.112.312
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	220.848.500 ✓	21.131.358.500
Các khoản phải trả khác	2.030.909.459	5.190.092.486
- Quỹ hỗ trợ khó khăn	852.659.258	722.295.126
- Các khoản khen thưởng	-	3.230.700.000
- Phải trả khác	1.178.250.201	1.237.097.360
Tổng	18.208.163.513 ✓	40.193.563.298

Phải trả khác các bên liên quan:
 (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)

- 21.114.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2022 (VND)		Phát sinh trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	-	-	21.953.714.381	33.328.248.407	11.374.534.026	11.374.534.026
- Chi nhánh Thái Nguyên	-	-	21.953.714.381	33.328.248.407	11.374.534.026	11.374.534.026
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	9.174.000.000	9.174.000.000	-	10.170.000.000	19.344.000.000	19.344.000.000
- Chi nhánh Thái Nguyên	9.174.000.000	9.174.000.000	-	9.170.000.000	18.344.000.000	18.344.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng vay ngắn hạn	9.174.000.000	9.174.000.000	21.953.714.381	43.498.248.407	30.718.534.026	30.718.534.026
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	13.782.100.164	13.782.100.164	6.352.245.809		7.429.854.355	7.429.854.355
- Chi nhánh Thái Nguyên	13.782.100.164	13.782.100.164	6.352.245.809	-	7.429.854.355	7.429.854.355
Cộng vay dài hạn	13.782.100.164	13.782.100.164	6.352.245.809	-	7.429.854.355	7.429.854.355

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

- Khoản vay dài hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (BIDV Thái Nguyên) gồm 02 hợp đồng tín dụng:
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2020/469085/HĐTĐ ngày 13/5/2020 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên:
 - Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng.
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để đầu tư Dự án "Đầu tư xây dựng Công trình khai thác quặng thiếc gốc tiểu khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên".
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên.
 - Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh.
 - Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/469085/HĐTCTS ngày 23/6/2020, tổng giá trị tài sản thế chấp là 70.300.000.000 đồng và toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Đầu tư xây dựng Công trình khai thác mỏ rặng quặng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hầm lò.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN - VIMICO
 Tổ 6, phường Phú Xá
 Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(ii) Hợp đồng tín dụng số 02/2020/469085/HĐTD ngày 28/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và BIDV Thái Nguyên:

- a. Hạn mức tín dụng: 7.026.000.000 đồng.
- b. Mục đích vay: Đầu tư mua máy xúc đào bánh lốp Hyundai Robex 180W-9S (Hàn Quốc) dung tích gầu 0,76m³, Máy xúc lật bánh lốp LiuGong CLG (Trung Quốc), dung tích gầu 1,3m³ và Hệ thống thiết bị lò hơi tầng sôi tuần hoàn tối đa nhiên liệu (than Indo, mùn cưa ròi, củi tạp) lượng hơi sử dụng 8 tấn/h, áp lực tại bao hơi duy trì 4-6kg/cm²;
- c. Thời hạn vay: 36 tháng;
- d. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- e. Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;

5.18 Dự phòng phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.514.540.238	1.514.540.238
Dự phòng chi phí xử lý bãi bùn thủy điện	1.514.540.238	1.514.540.238
Dài hạn	6.729.523.695	7.253.754.231
Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	2.647.124.702	3.171.355.238
Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường	4.082.398.993	4.082.398.993
Tổng	8.244.063.933	8.768.294.469

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYỄN - VIMICO
 Tổ 6, phường Phú Xá
 Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	180.000.000.000	55.241.712.915	235.241.712.915
Lãi trong năm	-	174.619.802.625	174.619.802.625
Trích quỹ khen thưởng VCQL	-	(581.168.088)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(8.060.544.827)	-
Chia trả cổ tức 2020	-	(41.400.000.000)	(41.400.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2021	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư tại 01/01/2022	180.000.000.000	91.419.802.625	271.419.802.625
Lãi trong kỳ	-	77.338.921.996	77.338.921.996
Trích quỹ khen thưởng VCQL	-	(741.109.895)	(741.109.895)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(11.098.692.730)	(11.098.692.730)
Chia trả cổ tức	-	(66.600.000.000)	(66.600.000.000)
Số dư tại 30/06/2022	180.000.000.000	90.318.921.996	270.318.921.996

(i) Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2022 số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2022:

- Chia cổ tức: 153.000.000.000 đồng.
- Đã tạm ứng: 86.400.000.000 đồng
- Cổ tức còn lại chi bằng tiền: 66.600.000.000 đồng
- Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi: 13.098.692.730 đồng
- Trích quỹ Khen thưởng Viên chức quản lý: 741.109.895 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	91.800.000.000
Các cổ đông khác	88.200.000.000	88.200.000.000
Tổng	180.000.000.000	180.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	66.600.000.000	41.400.000.000

d. Cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Cổ phiếu	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối kỳ	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	613.489.277.110	493.627.409.814
Doanh thu khác	438.393.396	155.094.926
Tổng	613.927.670.506	493.782.504.740
<i>Doanh thu với các bên liên quan: (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>7.803.349.941</i>	<i>858.829.050</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn thành phẩm	426.379.689.943	369.943.283.158
Giá vốn khác	272.513.396	155.094.926
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.507.000.000	-
Tổng	441.159.203.339	370.098.378.084

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.382.419	486.739.419
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.097.871	11.771.911
Tổng	75.480.290	498.511.330

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	1.481.805.053	163.734.473
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Tổng	1.481.805.053	163.734.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí bán hàng	1.118.945.076	904.404.904
Chi phí nhân viên	1.118.945.076	904.404.904
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.654.836.014 ✓	31.498.534.793
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.162.938.107	650.478.016
Chi phí nhân viên quản lý	11.302.896.936	10.880.054.521
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.045.693.403	2.431.452.210
Thuế phí và lệ phí	137.217.467	109.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.936.486	545.686.255
Chi phí bằng tiền khác	15.666.153.615	16.881.063.791
Tổng	31.773.781.090	32.402.939.697

6.6 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác		
Cho thuê mặt bằng	104.156.381	161.323.746
Cho CBNV thuê nhà, điện, nước	66.181.817	79.598.635
Thu nhập khác	336.062.446	24.384.728
Tổng	506.400.644	265.307.109
Chi phí khác		
Lãi chậm nộp tiền khai thác khoáng sản	-	856.681.897
Chi đền bù, GPMB, hỗ trợ di dời	68.224.000	804.570.000
Chi phí thuế tài nguyên phát sinh sau KTNN	37.395.668.863	-
Phí môi trường khai thác phát sinh sau KTNN	962.174.230	-
Các chi phí khác	325.886.724	19.408.800
Tổng	38.751.953.817	1.680.660.697
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(38.245.553.173)	(1.415.353.588)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.850.005.636	18.253.132.025
Tổng	23.850.005.636	18.253.132.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	77.338.921.996 ✓	71.947.478.203
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	77.338.921.996 ✓	71.947.478.203
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.297	3.997

Công ty chưa ước tính ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng và Quỹ khen thưởng Ban điều hành đến Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông cho kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.757.985.572	217.246.269.445
Chi phí nhân công	115.724.035.385 ✓	98.077.193.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.523.174.311	23.612.122.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.592.281.557	37.800.719.905
Chi phí khác bằng tiền	130.340.627.890	114.874.680.296
Tổng	580.938.104.715	491.610.985.912

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai, Thành phố Sông Công và Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn với mục đích làm Văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất và mở khai thác khoáng sản. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần và hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo hợp đồng thuê.

7.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam TKV - CTCP và các Công ty con/Công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty Mẹ
Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam - TKV và các Công ty con/Công ty liên kết của Tập đoàn	Cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị	
Các thành viên Ban Kiểm soát	
Các thành viên Ban Giám đốc và người quản lý khác	

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN - VIMICO
 Tổ 6, phường Phú Xá
 Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

a. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
 Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP
 Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin

Mua hàng

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

b. Số dư với bên liên quan

Phải thu khách hàng ngắn hạn
 Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP
 Công ty Cromit Cổ định Thanh Hóa
Phải trả người bán
 Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP
 Công ty liên doanh công nghiệp Kẽm Việt Thái
 Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin
 Viện khoa học công nghệ mỏ
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin
Phải trả khác - cổ tức phải trả
 Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
VND	VND
7.803.349.941	858.829.050
7.162.985.821	8.001.000
640.364.120	850.828.050
1.721.140.700	-
1.721.140.700	-

30/06/2022	01/01/2022
VND	VND
7.439.008.150	-
7.439.008.150	-
30.217.000	-
2.886.014.091	1.413.110.438
1.147.767.365	110.576.798
110.576.798	-
1.230.899.982	-
396.769.946	-
-	1.302.533.640
-	21.114.000.000
-	21.114.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYỄN - VIMICO
 Tổ 6, phường Phú Xá
 Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với bên liên quan khác

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh
Đào Minh Sơn	Chủ tịch
Trần Văn Long	Thành viên HĐQT
Vũ Đức Trung	Thành viên HĐQT
Phạm Thế Vinh	Thành viên HĐQT
Trần Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Tổng	

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
VND	VND
144.276.808	125.024.140
-	-
-	-
248.166.818	226.243.402
114.408.409	104.471.702
506.852.035	455.739.244

Thù lao của thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh
Nguyễn Đình Chiến	Trưởng BKS
Nguyễn Thanh Long	Thành viên BKS
Lê Văn Lưỡng	Thành viên BKS
Ngô Thị Nhâm	Thành viên BKS
Đào Thị Khuê	Thành viên BKS
Tổng	

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
VND	VND
106.445.413	100.871.702
88.346.781	85.661.559
74.764.589	11.832.000
88.346.781	85.661.559
88.346.781	85.661.559
446.250.345	369.688.379

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN - VIMICO
Tổ 6, phường Phú Xá
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

Tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Trần Văn Long	Giám đốc	478.025.406	360.506.034
Bùi Huy Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	330.082.763	251.520.292
Nguyễn Văn Hậu	Phó Tổng Giám đốc	328.157.459	240.820.342
Lại Trí Cường	Kế toán trưởng	302.525.023	225.788.009
Tổng		1.438.790.651	1.078.634.677

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Nguyễn Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng

Lại Trí Cường

Giám đốc



Thái Nguyên, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Trần Văn Long

